

Số: **05** /2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **05** tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các hệ số K thành phần làm cơ sở xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 317/TTr-SNN ngày 01 tháng 12 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định các hệ số K thành phần làm cơ sở xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng hệ số K

a) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;
b) Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: gồm chủ rừng được quy định tại Điều 8, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có Hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng với tổ chức do Nhà nước thành lập.

2. Các hệ số K thành phần gồm:

a) Hệ số K₁: điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu, rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng. Hệ số K₁ có giá trị bằng 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng;

b) Hệ số K₂: điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp. Hệ số K₂ có giá trị bằng 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất và rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp;

c) Hệ số K₃: điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K₃ có giá trị bằng 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

d) Hệ số K_4 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã thuộc Khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng 1,00 đối với xã thuộc Khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc Khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc Khu vực I.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Việc xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hệ số K thành phần đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và đang triển khai thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo kế hoạch cho đến khi hoàn thành việc chi trả.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Nơi nhận: *hdu*

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế-Bộ NN và PTNT;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Đắk Lắk;
- Cổng TT điện tử tỉnh; TTTT Công báo tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND cấp xã (UBND cấp huyện sao gửi);
- Lưu: VT, NNMT (V- 45b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị